

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250516/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2025
Ho Chi Minh City, May 16, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
Từ: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 15/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,000	9.11%
2	AGR	100	0.11%
3	BIC	100	0.26%
4	BID	300	0.83%
5	BMI	100	0.16%
6	BSI	100	0.35%
7	BVH	100	0.36%
8	CTG	1,000	2.91%
9	CTS	100	0.25%
10	DSE	200	0.35%
11	EIB	2,000	2.92%
12	EVF	1,000	0.73%
13	FTS	200	0.53%
14	HCM	500	0.96%
15	HDB	3,300	5.38%
16	LPB	3,500	9.18%
17	MBB	4,100	7.38%
18	MIG	100	0.12%
19	MSB	2,900	2.46%
20	NAB	1,500	1.91%
21	OCB	1,800	1.44%
22	ORS	400	0.26%
23	SHB	4,300	4.11%
24	SSB	2,300	3.19%
25	SSI	1,700	2.99%
26	STB	2,400	7.05%
27	TCB	5,700	12.50%
28	TCI	100	0.06%
29	TPB	1,600	1.62%
30	TVS	100	0.13%
31	VCB	1,100	4.74%
32	VCI	500	1.39%
33	VDS	100	0.11%
34	VIB	2,600	3.51%
	Tiền/ Cash (VND)	6,939,236	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value:* (VND)
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF:* (VND)
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value:* (VND)

1,353,924,000
1,360,863,236
6,939,236

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	35,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	34,950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	44,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	47,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	VCB	57,000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
7	VCI	37,000	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	15/05/2025	14/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	21,500,000	21,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	13,940.00	13,730.00	210
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	292,585,595,756	288,072,524,018	4,513,071,738
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,360,863,236	1,339,872,204	20,991,032
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	13,608.63	13,398.72	209.91
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,393.37	2,360.08	33.29

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

14/05/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

14/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

13/05/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

13/05/2025



Yun Hang Jin
 TỔNG GIÁM ĐỐC